

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số";

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 1035/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra số 322/BC-KTNS ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch tài chính 5 năm, giai đoạn 2026-2030 như sau:

1. Mục tiêu tổng quát: Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các chính

sách, pháp luật tài chính; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính; tiếp tục cơ cấu lại ngân sách địa phương theo hướng tăng tỷ trọng nguồn thu bền vững, tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển; bảo đảm nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, chủ động hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số trong quản lý tài chính, tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý tài chính và tài sản công.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Phân đầu tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 161.348 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương: 228.743,8 tỷ đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 229.388,9 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển khoảng 82.200,8 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên khoảng 133.885,6 tỷ đồng.

c) Bội chi ngân sách địa phương khoảng 645,1 tỷ đồng.

d) Tổng mức vay ngân sách địa phương: 1.124,6 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Quán triệt và triển khai thực hiện hiệu quả, sáng tạo các nhiệm vụ, giải pháp tài chính quốc gia theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV; triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan phù hợp với thực tiễn theo hướng đổi mới cơ chế phân cấp ngân sách, tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách tỉnh. Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách, gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, khuyến khích các địa phương sáng tạo, tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tạo sự chủ động và tự chịu trách nhiệm cho chính quyền cấp xã trong việc quyết định, sử dụng ngân sách, nhằm huy động hiệu quả các nguồn thu, tạo nguồn lực đáp ứng yêu cầu chi phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, phục vụ mục tiêu tăng trưởng “2 con số”.

b) Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh và bền vững theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, gắn với đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại; ưu tiên các dự án có khả năng lan tỏa, tạo giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước.

c) Quản lý, khai thác hiệu quả, đúng quy định các nguồn thu ngân sách, chú trọng nuôi dưỡng, phát triển các nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí để bảo đảm tính bền vững của nguồn thu ngân sách, phấn đấu nâng dần tỷ trọng tự cân đối của ngân sách địa phương; rà soát, làm rõ những khoản thu, sắc thuế còn thất thu, các nguồn thu còn tiềm năng, nhất là nguồn thu lớn. Tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên khoáng sản. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người nộp thuế, gắn với triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chống thất thu ngân sách.

d) Tăng cường quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa kế hoạch tài chính với kế hoạch đầu tư công. Ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư công vào các công trình, dự án trọng điểm, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số... qua đó tạo động lực thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn ngoài ngân sách. Bảo đảm chi ngân sách theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định, tăng cường nguồn lực chi cho giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giảm nghèo bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh, hội nhập quốc tế và vận hành có hiệu quả mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

đ) Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở thực hiện tính đúng, tính đủ giá dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình, bảo đảm công khai, minh bạch; ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền làm cơ sở cho việc xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Khuyến khích thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia cung cấp dịch vụ công và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ công, gắn với rà soát, đánh giá và tiếp tục cổ phần hóa đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện, gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

e) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công, tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Đẩy mạnh việc phòng chống tham nhũng, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu; khen thưởng, kịp thời biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc; xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân có các vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XVII-Kỳ họp thứ 4 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2026, thay thế Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. Đảng ủy các CQ Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND các xã, phường;
- UBND các xã, phường;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, BKTNS

CHỦ TỊCH



Hoàng Giang

Phụ biểu
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM TỈNH LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2026-2030 ĐIỀU CHỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	971.000.000	971.000.000	0
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	138.461.000	161.348.000	22.887.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	8.02%	12%	4.16%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	14%	17%	2.36%
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	13%	15%	2.36%
I	Thu nội địa	126.207.000	149.094.000	22.887.000
	Tốc độ tăng thu (%)	8.7%	13%	4.5%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	91.1%	92%	1.3%
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	55.715.000	77.242.000	21.527.000
	Thu tiền thuê đất trả tiền một lần	0		
	Thu xổ số kiến thiết	390.000	400.000	10.000
II	Thu từ dầu thô (nếu có)			
	Tốc độ tăng thu (%)			
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)			
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	12.254.000	12.254.000	0
	Tốc độ tăng thu (%)	1.2%	1.2%	0
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	8.85%	7.6%	0
IV	Thu viện trợ, đóng góp... (nếu có)			
	Tốc độ tăng thu (%)			
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	0.0%		
C	TỔNG THU NSDP	205.369.061	228.743.775	23.374.714
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)	3.98%	6.8%	2.86%
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	21.15%	24%	2.41%
	Trong đó:			
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	110.475.541	129.655.856	19.180.315
	Tốc độ tăng (%)	8.7%	13%	4.3%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	54%	57%	2.9%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.893.520	98.615.279	3.721.759
	Tốc độ tăng (%)			
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	46.21%	43%	-3.1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	80.648.800	81.778.694	1.129.894
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.244.720	16.836.585	2.591.865
D	TỔNG CHI NSDP	205.814.782	229.388.890	23.574.107
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)	4.32%	7%	2.55%
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	21.20%	23.62%	2.43%
	Trong đó			
I	Chi đầu tư phát triển (1)	57.157.971	82.200.815	25.042.844
	Tốc độ tăng (%)	3.58%	12%	8.45%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	27.77%	35.83%	8.06%
II	Chi thường xuyên	136.124.433	133.885.656	-2.238.776
	Tốc độ tăng (%)	2.15%	3%	0.39%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	66.1%	58%	-7.77%
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	479.530	479.530	0
	Tốc độ tăng (%)	-1.09%	-1.1%	0.00%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0.23%	0.21%	-0.02%
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			
	Tốc độ tăng (%)			
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.645.107	7.320.152	675.045
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	445.721	645.115	199.394
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP	1.124.645	1.124.645	0
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	88.380.433	103.724.685	15.344.252
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	1.029.382	1.029.382	0
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	1.16%	1%	-0.17%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	106.01%	0%	-105.91%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	479.530	479.530	0
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	479.530	479.530	0
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	1.124.645	1.124.645	0
-	Vay để bù đắp bội chi	445.721	645.115	199.394
-	Vay để trả nợ gốc	678.924	479.530	-199.394
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.674.497	1.674.497	0
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	1.89%	2%	-0.28%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	172.45%	0%	-172.28%